TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, TP ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Minh Cúc**

- Các hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh Trà**
Ông **Nguyễn Văn Sanh**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Phan Đình Vui** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Thị Thu Hiếu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 130/2022/TLST -HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 130/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 130/2022/ QĐST-DS ngày 02/12/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Lê Ngọc A**, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số nhà A đường B, phường C quận D, thành phố Đà Nẵng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại D theo ủy quyền cho nguyên đơn về tài sản: Bà Trần Thị Khánh N. Sinh năm:1962. Địa chỉ: Số nhà A1 đường B1, phường C1 quận D1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Phạm Thanh T**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số nhà A2 đường B2, phường C2 quận D2, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- N*gười có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông **Trần Văn Th**, sinh năm 1952 và bà **Đỗ Thị D**, sinh năm 1965. Cùng trú tại: Số nhà A3 đường B3, phường C3

quận D3, thành phố Đà Nẵng. Bà D ủy quyền cho ông Th tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2022). Ông Th có mặt.

NHẬN THẤY:

** Trong đơn khởi kiện ngày 24/6/2022, các phiên hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa ngày 02/12/2022, nguyên đơn ông Lê Ngọc A trình bày:*

- **Về quan hệ hôn nhân:** Tôi và bà Nguyễn Phạm Thanh T đăng ký kết hôn vào ngày 18 tháng 01 năm 2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn chúng tôi sống ở nhà mẹ tôi nhưng từ khi có thai vợ tôi về nhà mẹ ruột ở K282/6 Đống Đa, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đến nay để tiện sinh hoạt vì tôi phải đi làm xa một tháng mới về nhà một lần. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự thấu hiểu và đồng cảm, nên ngày càng xa cách. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cũng không chung sống cùng nhau. Nay tôi xác định không còn tình cảm với bà Nguyễn Phạm Thanh T, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Phạm Thanh T.

- *Về con chung:* Tôi xác định vợ chồng chúng tôi có 01(một) con chung: Lê Nguyễn Khánh U, sinh ngày: 05/12/2018.

Ly hôn, vì con còn nhỏ tôi có nguyện vọng giao con chung cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ *(Ba triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

-*Về nợ chung:* Nợ ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền 1.000.000.000đ (*một tỉ đồng*), số tiền này khi mượn tôi giao cho cô T giữ sau đó tôi đã lấy lại 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*). Hiện nay tôi đã trả được 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)* cho ông Th và bà D còn 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng)* cô T đang giữ, tôi yêu cầu cô T trả lại cho tôi hoặc trả trực tiếp cho ông Th, bà D.

Tại thời điểm mượn, tôi có viết giấy mượn nhưng chỉ có mình tôi kí vì trước đó có bàn bạc với vợ. Sau khi mượn được tiền, tôi đưa cho vợ giữ để gởi tiết kiệm mục đích có cơ hội thì lấy ra làm ăn kinh doanh như đầu tư đất đai. Trước đây tôi có kinh doanh siêu thị cùng với bạn. Tôi xác định đây là số tiền đi mượn mà có, không phải tài sản chung vợ chồng.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Phạm Thanh T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi thống nhất với lời trình bày của ông Lê Ngọc A về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Hôn nhân giữa tôi và ông A là hoàn toàn tự nguyện.

Về mâu thuẫn gia đình theo tôi sau khi kết hôn chúng tôi sống ở nhà mẹ chồng nhưng từ khi có thai tôi về nhà mẹ ruột tôi ở K282/6 Đống Đa, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đến nay để tiện sinh hoạt vì ông A phải đi làm xa một tháng mới về nhà một lần. Trong quá trình chung sống thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự thấu hiểu và đồng cảm, nên ngày càng xa cách. Hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cũng không chung sống cùng nhau. Nay ông A xin ly hôn tôi đồng ý thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Tôi xác định vợ chồng chúng tôi có 01 (một) con chung:

Lê Nguyễn Khánh U, sinh ngày: 05/12/2018. Ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đồng ý để ông A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000đ (*ba triệu đồng)* cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01/2023.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Tôi xác định vợ chồng không có nợ chung. Đối với yêu cầu về nợ chung của ông A thì tôi không đồng ý. Tôi thừa nhận hiện nay có giữ 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) bằng tiền mặt. Theo tôi đây là tài sản chung của vợ chồng. Đây là số tiền anh A đưa cho tôi giữ để có cơ hội thì vợ chồng làm ăn. Trước đây, ông A cũng thường xuyên đầu tư vào thị trường chứng khoán, siêu thị, đất đai, nhưng cụ thể như thế nào thì tôi không rõ. Đối với số tiền này tôi yêu cầu chia hai vì đây là tài sản chung vợ chồng. Còn tôi hoàn toàn không biết việc nợ nần giữa chồng với mẹ chồng và ông Th. Đối với khoản vay mà ông Ngọc A khai là nợ chung trong quá trình giải quyết tại Tòa án tôi không ký giấy nhận nợ và cũng không biết khoản nợ đó, do đó tôi không có trách nhiệm phải trả. Tôi yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) trong vụ án này.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Th trình bày:*

Tôi là đại D theo ủy quyền của vợ tôi bà Đỗ Thị D và cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập**.** Tôi là cha dượng của Ngọc A, tôi và bà Đỗ Thị D kết hôn vào năm 2022. Trước đây tôi chung sống với bà D khoảng 5 năm. Chúng tôi có tạo lập tài sản chung sau đó bán đi và có cho Ngọc A mượn số tiền 1.000.000.000đ (*Một tỉ đồng*). Ngọc A là con riêng của vợ tôi có ý định làm ăn nên ngỏ ý mượn số tiền trên để làm vốn làm ăn, chúng tôi tạo điều kiện để gia đình Ngọc A phát triển kinh tế nên cho mượn. Nhưng khi mượn chỉ có Ngọc A kí giấy mượn

tiền mà T không ký giấy nhưng việc mượn này theo lời Ngọc A thì có bàn bạc với vợ trước đó.

Nay tôi xác định đây là nợ chung của vợ chồng Ngọc Anh vì khi mượn ông Anh nói với tôi và bà D đã bàn bạc với vợ nên tôi cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng ông Anh.

Hiện tại Ngọc A đã trả cho vợ chồng chúng tôi được 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) nên chúng tôi yêu cầu vợ chồng Ngọc A cùng trả cho vợ chồng tôi số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng)*. Tôi yêu cầu vợ chồng ông Ngọc A trả số tiền 800.000.000 đồng cho tôi và bà D. Chúng tôi đã làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Ngọc A, bà Thanh T trả số nợ 800.000.000 đồng trong vụ án này. Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của chúng tôi.

Người đại D theo ủy quyền cho nguyên đơn về vấn đề tài sản là bà Trần Thị Khánh N trình bày:

Yêu cầu bà T trả lại cho vợ chồng ông Th 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*) hoặc trả lại cho ông A để ông Anh trả lại cho ông Th, bà D. Bà T cho rằng số tiền 800.000.000 đồng là tiền chung của vợ chồng hiện nay bà T đang giữ, đề nghị bà T trả trước cho ông A 400.000.000 đồng để ông A giải quyết việc gia đình.

Tại phiên tòa hôm nay, đại D Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn của ông Ngọc A.

+ Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX xác định tài sản chung của vợ chồng ông Ngọc A và bà T là 800.000.000đ. Vì là tài sản chung nên chia theo tỷ lệ 5/5. Cụ thể ông Ngọc A được 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*), bà T được 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*).

+ Về nợ: Đề nghị HĐXX xác định số nợ 800.000.000đ là nợ riêng của ông Ngọc A. Buộc ông Ngọc A có nghĩa vụ trả nợ đối với bà D, ông Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa; sau khi đại D Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của ông Lê Ngọc A về việc "*Ly hôn*" là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*: Ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T xây dựng gia đình ngày 18 tháng 01 năm 2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở nhà chồng nhưng từ khi có thai bà T về nhà mẹ ruột ở K282/6 Đống Đa, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đến nay để tiện sinh hoạt. Do ông A phải đi làm xa một tháng mới về nhà một lần. Do đó vợ chồng không có sự thấu hiểu và đồng cảm, nên ngày càng xa cách. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau và cũng không chung sống cùng nhau. Ông A xác định không còn tình cảm với bà Nguyễn Phạm Thanh T, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Phạm Thanh T.

Bị đơn bà Nguyễn Phạm Thanh T thống nhất thời gian kết hôn, mâu thuẫn gia đình như phần trình bày của ông A. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý thuận tình ly hôn.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mâu thuẫn tồn tại trong đời sống vợ chồng của các đương sự là có thật, phù hợp với xác minh tại địa phương cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Trên thực tế hai vợ chồng không còn chung sống với nhau. Ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T thuận tình ly hôn trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình, do vậy HĐXX chấp nhận.

- Về quan hệ con chung: Ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T xác định có 01 (một) con chung:

Lê Nguyễn Khánh U sinh ngày: 05/12/2018. Ly hôn ông Ah và bà T thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000đ (*ba triệu đồng)* cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 01 năm 2023.

Xét yêu cầu nuôi con của các đương sự thì thấy: Cha, mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con cái. Cả hai vợ chồng ông A, bà T đều có công việc ổn định. Do đó điều kiện nuôi dưỡng con chung của hai bên đều ngang bằng như nhau. Tuy nhiên, HĐXX xét thấy, Lê Nguyễn Khánh U, sinh ngày: 05/12/2018, hiện nay còn nhỏ, lại là con gái, công việc của ông A phải thường xuyên đi xa nhà. Ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T thống nhất thỏa thuận giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000đ (*ba triệu đồng)* cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 12/2022. Do đó cần giao con chung Lê Nguyễn Khánh U cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình. Đây là sự tự nguyện của hai bên, HĐXX ghi nhận.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Lê Ngọc A không yêu cầu Tòa án giải quyết còn bà T cho rằng có 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng)* là tài sản chung của vợ chồng và bà yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này.

- Về nợ chung: Ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T không thống nhất khoản tiền sau:

Theo nguyên đơn ông Lê Ngọc Anh: vợ chồng ông có nợ ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền 1.000.000.000đ (*một tỉ đồng*). Ông Ngọc A cho rằng có bàn bạc với bà T để mượn số tiền 1.000.000.000đ (*một tỉ đồng*) của bà D và ông Th. Mục đích là để làm ăn. Trước đây, ông A cũng đầu tư vào thị trường chứng khoán, siêu thị. Khi mượn ông Ngọc A có viết giấy mượn tiền nhưng chỉ mình ông Ngọc A kí giấy mượn. Sau khi đồng ý cho ông mượn thì ông Th, bà D rút tiền tại ngân hàng và đưa tiền mặt cho ông Ngọc A tại ngân hàng vào ngày 25/1/2021. Số tiền này ông Ngọc A đã đưa cho bà T gởi tiết kiệm mục đích có cơ hội thì lấy ra làm ăn kinh doanh. Hiện nay ông đã lấy lại 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) và trả cho ông Th, bà D 200.000.000đ *(hai trăm triệu đồng)* còn lại 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng)*. Ông Ngọc A xác định đây là số tiền đi mượn mà có, không phải tài sản chung vợ chồng. Do đó ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu bà T trả lại để ông trả cho bà D, ông Th.

Theo bị đơn bà Nguyễn Phạm Thanh T: Vợ chồng có số tiền để dành 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) hiện nay bà đang giữ. Theo bà đây là tài sản chung

của vợ chồng nên bà yêu cầu chia đôi số tiền này. Bà cho rằng, đây là tiền ông A để dành đưa bà gởi tiết kiệm để có cơ hội rút ra làm ăn. Trước đây, ông A cũng thường xuyên đầu tư vào thị trường chứng khoán, siêu thị, đất đai. Khi đưa tiền cho bà, ông A chỉ nói là tiền để làm ăn, không đề cập đến việc vay mượn. Bà không hề biết đến khoản nợ cũng như chưa bao giờ nghe ông A đề cập đến khoản nợ cho đến khi giải quyết ly hôn tại Tòa. Bà cho rằng, do không ký giấy nhận nợ và cũng không biết khoản nợ đó nên bà không có trách nhiệm phải trả. Bà có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) trong vụ án này.

HĐXX xét thấy:

Đối với khoản tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) mà hiện nay bà Nguyễn Phạm Thanh T đang giữ: Ông A khai rằng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là số tiền do ông mượn của ông Th, bà D mà có, sau khi mượn đưa bà T gởi tiết kiệm dự định có cơ hội thì đầu tư làm ăn. Ông A khai khi mượn có viết giấy mượn tiền đề ngày 25 tháng 01 năm 2021. Bên mượn là ông A, bên cho mượn là ông Th, bà D, số tiền 1.000.000.000đ (*một tỉ đồng*). Ông A, ông Th, bà D đều xác nhận khoản nợ này.

Tuy nhiên, tại các phiên hòa giải cũng như phiên đối chất, cũng như tại vi bằng ông Ngọc A nộp tại Tòa án đều không thể hiện việc bà T có biết đến khoản nợ của ông Ngọc A với ông D, bà Th, cũng như bà T không biết đến giấy mượn tiền mà ông Ngọc A đã kí khi vay tiền. Theo bà T, bà hoàn toàn không biết việc mượn tiền, mục đích mượn tiền và không ký vào giấy mượn tiền nên bà không có trách nhiệm trả nợ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Th, ông Th cũng là đại D theo ủy quyền của bà D cho rằng mặc dù khi mượn tiền không có bà T và ông Ngọc A là người trực tiếp nhận khoản tiền mượn này nhưng ông có nghe ông Ngọc A nói lại đã bàn bạc với vợ nên ông cho rằng khoản tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) mà ông và bà D đã cho ông Ngọc A mượn là nợ chung của vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi liên quan không có chứng cứ gì chứng minh cho việc bà T có biết đến việc mượn tiền giữa ông Ngọc A với ông Th, bà D mà chỉ có việc ông Ngọc A nhận nợ, còn bà T không thừa nhận. Như vậy, từ những phân tích trên, không có đủ cơ sở để xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó buộc ông A phải tự chịu trách nhiệm trả cho ông Th, bà D là đúng pháp luật.

- Về nợ riêng: Xác định ông Lê Ngọc A còn nợ ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*). Buộc ông Lê Ngọc A phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*).

- Về tài sản chung: Do xác định số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu*) bà T đang giữ là tài sản chung trong thời kì hôn nhân, bà T có yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này, HĐXX nhận thấy:

Xét nguồn gốc số tiền và căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên để hình thành khối tài sản chung. HĐXX thấy rằng công sức của ông Lê Ngọc A nhiều hơn bà Nguyễn Phạm Thanh T. Do vậy, thấy cần phân chia giá trị tranh chấp nêu trên theo tỷ lệ 55%/45% (ông Anh được 55%, bà T được 45%) là thỏa đáng và có căn cứ pháp luật. Cụ thể bà T có nghĩa vụ thanh toán 55% giá trị tài sản chung là 440.000.000đ (*bốn trăm bốn mươi triệu đồng*) cho ông Lê Ngọc A, giá trị bà T được nhận là 360.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng)*.

Tại phiên tòa hôm nay, đại D Viện kiểm sát phát biểu ý kiến thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

* Về án phí:

- Án phí HNGĐ-ST 300.000đồng ông Lê Ngọc A phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Lê Ngọc A đã nộp theo biên lai thu số 0005990 ngày 11/7/2022 tại Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông A đã nộp đủ án phí HNGĐ - ST.

- Án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) ông Lê Ngọc A phải chịu.

- Do không được chấp nhận yêu cầu về nợ chung nên ông Anh phải chịu án phí DSST 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)

- Án phí DSST về giá trị tài sản thực nhận: Ông Lê Ngọc A phải chịu 21.600.000đồng (*Hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng)*

- Án phí DSST án phí đối với nghĩa vụ trả nợ riêng: Ông Lê Ngọc A phải chịu 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*

Ông Lê Ngọc A đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 18.000.000đ (*mười tám triệu đồng)* tại biên lai thu số 0005990 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Ông Lê Ngọc A tiếp tục phải nộp số tiền án phí về tranh chấp tài sản là 3.600.000đ (*ba triệu sáu trăm ngàn đồng*), án phí về nợ riêng là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*), án phí do không được chấp nhận yêu cầu về nợ chung là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) và án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*).

Tổng cộng ông Lê Ngọc A tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 24.200.000đ *(Hai mươi bốn triệu hai trăm đồng)*

Bà Nguyễn Phạm Thanh T phải chịu 18.000.000đ (án phí về giá trị tài sản thực nhận). Bà Nguyễn Phạm Thanh T đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 10.000.000đ (*mười triệu đồng)* tại biên lai thu số 0006977 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Bà T còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 8.000.000đ *(Tám triệu đồng)*

- Hoàn trả lại cho ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ (*mười tám triệu đồng)* tại biên lai thu số 0007030 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I/Về quan hệ hôn nhân*:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Ngọc A đối với bà Nguyễn Phạm Thanh T.

Cho ông Lê Ngọc Anh được ly hôn bà Nguyễn Phạm Thanh T.

II/ Về quan hệ con chung:

Giao con chung Lê Nguyễn Khánh U, sinh ngày: 05/12/2018 cho bà Nguyễn Phạm Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Lê Ngọc A cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ *(Ba triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 01 năm 2023 và vào ngày 15 hàng tháng.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

III/Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của ông Lê Ngọc A và bà Nguyễn Phạm Thanh T trong thời kì hôn nhân là 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*). Hiện nay bà T đang giữ số tài sản này. Bà T có nghĩa vụ thối trả lại cho ông A là 440.000.000đ (*bốn trăm bốn mươi triệu đồng*), giá trị bà T được nhận là 360.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng).* (theo tỉ lệ ông A được 55%, bà T được 45% giá trị tài sản)

IV. Về nợ riêng:

Buộc ông Lê Ngọc A phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu*).

VI/ Về án phí:

- Án phí HNGĐ-ST 300.000đồng ông Lê Ngọc A phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Lê Ngọc A đã nộp theo biên lai thu số 0005990 ngày 11/7/2022 tại Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông A đã nộp đủ án phí HNGĐ - ST.

- Án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) ông Lê Ngọc A phải chịu.

- Do không được chấp nhận yêu cầu về nợ chung nên ông A phải chịu án phí DSST 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)

- Án phí DSST về giá trị tài sản thực nhận: Ông Lê Ngọc A phải chịu 21.600.000đồng (*Hai mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng)*

- Án phí DSST án phí đối với nghĩa vụ trả nợ riêng: Ông Lê Ngọc A phải chịu 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*.

Ông Lê Ngọc A đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 18.000.000đ (*mười tám triệu đồng)* tại biên lai thu số 0005990 ngày 11/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Ông Lê Ngọc A tiếp tục phải nộp số tiền án phí về tranh chấp tài sản là 3.600.000đ (*ba triệu sáu trăm ngàn đồng*), án phí về nợ riêng là 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*), án phí do không được chấp nhận yêu cầu về nợ chung là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) và án phí về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*).

Tổng cộng ông Lê Ngọc A tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 24.200.000đ *(Hai mươi bốn triệu hai trăm đồng)*

Bà Nguyễn Phạm Thanh T phải chịu 18.000.000đ (án phí về giá trị tài sản thực nhận). Bà Nguyễn Phạm Thanh T đã nộp tạm ứng án phí tranh chấp tài sản 10.000.000đ (*mười triệu đồng)* tại biên lai thu số 0006977 ngày 08/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Bà T còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí là 8.000.000đ *(Tám triệu đồng)*.

- Hoàn trả lại cho ông Trần Văn Th và bà Đỗ Thị D số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ (*mười tám triệu đồng)* tại biên lai thu số 0007030 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

VII/ Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- Viện KSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Minh Cúc